

# **Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---



# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 35

---

.....

.....

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	có đơn xin từ nhiệm từ ngày 2 tháng 8 năm 2019

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiên Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Hùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty ("bao gồm báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Hồ Chí Minh và chi nhánh không có tư cách pháp nhân") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

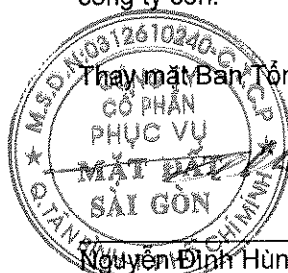
### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") được lập ngày 6 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo tài chính tổng hợp này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61354721/21163698

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 6 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thái Trọng Cang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4139-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

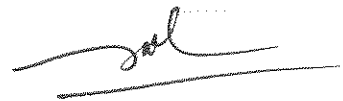
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>660.189.713.971</b>	<b>497.682.492.005</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>189.184.468.773</b>	<b>326.806.681.024</b>
111	1. Tiền		109.184.468.773	206.806.681.024
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	120.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>210.000.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	210.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>250.497.797.677</b>	<b>157.701.211.502</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	245.930.819.898	153.251.694.609
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	175.078.000	3.100.127.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.391.899.779	1.349.389.293
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>5.767.760.618</b>	<b>9.907.419.935</b>
141	1. Hàng tồn kho		5.767.760.618	9.907.419.935
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.739.686.903</b>	<b>3.267.179.544</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.772.985.879	797.694.516
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.966.701.024	2.469.485.028
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>391.232.631.757</b>	<b>288.625.627.647</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.139.310.450</b>	<b>256.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	7.277.178.500	5.508.337.650
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	20.856.000.000	20.856.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(26.993.868.050)	(26.108.337.650)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>330.258.770.103</b>	<b>255.549.570.883</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	330.258.770.103	255.549.570.883
222	Nguyên giá		679.313.287.303	531.044.776.512
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(349.054.517.200)	(275.495.205.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		774.068.000	774.068.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>30.960.527.273</b>	<b>3.000.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	30.960.527.273	3.000.000.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>25.928.400.000</b>	<b>25.928.400.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	25.928.400.000	25.928.400.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.945.623.931</b>	<b>3.891.656.764</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.334.768.225	3.009.053.662
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	1.610.855.706	882.603.102
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.051.422.345.728</b>	<b>786.308.119.652</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

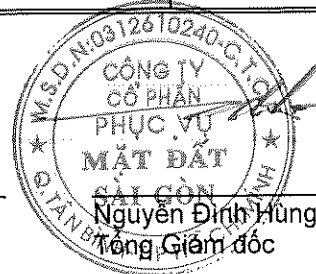
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>245.365.973.144</b>	<b>206.035.175.838</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>236.883.812.678</b>	<b>196.979.137.918</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	55.312.296.042	47.904.057.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		554.489.830	434.330.017
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	37.050.292.955	13.084.565.349
314	4. Phải trả người lao động		73.234.081.698	71.166.317.948
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	58.368.381.818	43.343.217.019
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.112.988.173	3.814.838.789
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.251.282.162	17.231.811.565
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.482.160.466</b>	<b>9.056.037.920</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	8.482.160.466	9.056.037.920
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>806.056.372.584</b>	<b>580.272.943.814</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>806.056.372.584</b>	<b>580.272.943.814</b>
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	239.959.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	239.959.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(753.400.000)	(518.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		150.769.139.305	122.879.919.712
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		313.620.043.279	211.348.024.102
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.956.140.049	3.300.716.200
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		309.663.903.230	208.047.307.902
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.051.422.345.728</b>	<b>786.308.119.652</b>



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



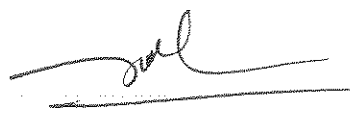
Ngày 6 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

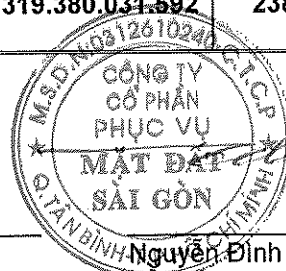
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.1	1.310.028.677.308	1.048.298.582.149
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		817.857.052.093	676.477.463.959
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		492.171.625.215	371.821.118.190
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	19.157.702.421	12.955.549.488
22	5. Chi phí tài chính	19	969.149.693	1.217.262.916
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	112.669.771.855	86.647.146.497
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		397.690.406.088	296.912.258.265
31	8. Thu nhập khác	21	247.509.689	123.538.115
32	9. Chi phí khác	21	56.755.080	72.740.206
40	10. Lợi nhuận khác	21	190.754.609	50.797.909
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		397.881.160.697	296.963.056.174
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	79.229.381.709	58.532.182.829
52	13. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	(728.252.604)	254.091.180
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		319.380.031.592	238.176.782.165



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<b>397.881.160.697</b>	<b>296.963.056.174</b>
02	Khấu hao	10	73.559.311.571	60.607.371.490
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		137.228.174	892.925.190
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.047.478.673)	(8.932.308.463)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>454.530.221.769</b>	<b>349.531.044.391</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(91.876.710.349)	4.626.498.064
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		4.139.659.317	(4.510.751.464)
11	Tăng các khoản phải trả		21.756.237.824	16.840.367.333
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		698.994.074	(1.478.892.135)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(65.312.478.759)	(56.819.421.928)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.802.422.744)	(5.088.156.658)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>306.133.501.132</b>	<b>303.100.687.603</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(176.229.038.064)	(44.053.090.094)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(210.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.118.400.000)
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		14.613.012.919	8.588.472.848
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(371.616.025.145)</b>	<b>(45.583.017.246)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	17.1	(235.200.000)	(21.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.3	(71.893.956.000)	(72.086.484.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(72.129.156.000)</b>	<b>(72.107.484.000)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

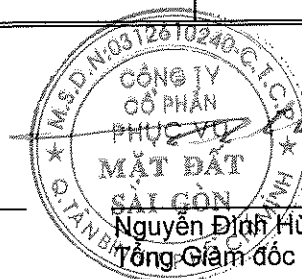
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(137.611.680.013)	185.410.186.357
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		326.806.681.024	142.022.994.810
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.532.238)	(626.500.143)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	189.184.468.773	326.806.681.024



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.965 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.691).

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

**Chi nhánh**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích trình bày báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập ngày 6 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

#### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

#### 3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng); phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, và phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

#### 3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F, C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý. Hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm).

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại Chi nhánh.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	109.184.468.773	206.806.681.024
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	120.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>189.184.468.773</b>	<b>326.806.681.024</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm (năm 2018: 4,8%/năm đến 5,4%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,8%/năm đến 6,5%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>245.930.819.898</b>	<b>153.251.694.609</b>
Bên liên quan (Thuyết minh số 24)	73.149.827.197	58.043.835.457
Các bên khác	172.780.992.701	95.207.859.152
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt</i>	40.873.926.238	-
<i>Qatar Airways</i>	31.894.932.444	13.682.246.344
<i>Air Asia Berhart</i>	18.976.004.945	8.335.076.707
<i>Thai Air Asia</i>	10.571.849.016	5.674.581.940
<i>Asiana Airlines Inc</i>	8.841.830.006	9.216.186.310
<i>Tiger Airways Singapore Pte. Ltd</i>	6.294.654.585	3.925.743.202
<i>Jetstar Asia Airways Pte Ltd</i>	5.527.439.797	3.921.826.684
<i>Turkish Airlines</i>	5.250.973.322	4.417.559.395
<i>T'way Air., Ltd</i>	3.777.823.508	3.244.180.116
<i>Jin Air</i>	3.690.703.602	2.856.532.625
<i>Nok Airlines Public Company Limited</i>	2.609.046.030	2.505.754.379
<i>Emirates Airline</i>	2.509.281.558	4.770.589.950
<i>Jetstar Airways Pty Ltd</i>	2.470.425.058	1.666.221.481
<i>Air Hongkong</i>	2.424.386.440	2.483.763.500
<i>Air Busan</i>	1.969.259.415	1.597.817.630
<i>Thai Vietjet Air Joint Stock Company</i>	1.666.921.187	1.077.092.179
<i>Malindo Air</i>	1.555.588.196	1.323.357.712
<i>Dht Aviation Inc</i>	1.533.781.426	1.074.222.505
<i>Bangkok Airways</i>	1.498.561.737	1.590.465.653
<i>Công ty TNHH TNT</i>	1.282.282.700	1.086.531.700
<i>Công ty TNHH Vietsky Support</i>	144.496.235	1.137.828.896
<i>Khác</i>	17.416.825.256	19.620.280.244
<b>Dài hạn</b>	<b>7.277.178.500</b>	<b>5.508.337.650</b>
<i>Công ty Cổ phần Air Mekong</i>	5.508.337.650	5.508.337.650
<i>Cardig Air</i>	1.768.840.850	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>253.207.998.398</b>	<b>158.760.032.259</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(6.393.868.050)	(5.508.337.650)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>246.814.130.348</b>	<b>153.251.694.609</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Art GHG	157.300.000	-
Công ty Cổ phần Avintech	-	2.510.158.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Vận	-	519.750.000
Khác	17.778.000	70.219.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.078.000</b>	<b>3.100.127.600</b>

**7. CÁC PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.391.899.779</b>	<b>1.349.389.293</b>
Lãi dự thu	2.986.301.369	551.835.615
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	308.882.580	503.385.141
Phải thu lại của nhân viên	132.470.213	97.685.743
Tạm ứng nhân viên	28.650.000	70.000.000
Khác	935.595.617	126.482.794
<b>Dài hạn</b>	<b>20.856.000.000</b>	<b>20.856.000.000</b>
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Ký cược, ký quỹ	256.000.000	256.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.247.899.779</b>	<b>22.205.389.293</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>4.647.899.779</b>	<b>1.605.389.293</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Nguyên liệu, vật liệu	4.723.355.910	5.634.122.554
Công cụ, dụng cụ	1.044.404.708	3.843.647.381
Khác	-	429.650.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.767.760.618</b>	<b>9.907.419.935</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.772.985.879</b>	<b>797.694.516</b>
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	446.254.687	-
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	376.106.648	-
Phần mềm mail server và license	250.379.730	357.350.883
Phí cước Metrowan	226.872.134	230.363.748
Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử	248.303.409	46.451.142
Khác	225.069.271	163.528.743
<b>Dài hạn</b>	<b>1.334.768.225</b>	<b>3.009.053.662</b>
Chi phí sửa chữa và cải tạo	790.494.602	2.049.689.206
Bản quyền phần mềm Kaspersky, công nghệ	304.133.365	631.592.602
Chi phí tần số vô tuyến điện	5.790.254	127.552.234
Khác	234.350.004	200.219.620
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.107.754.104</b>	<b>3.806.748.178</b>

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Số đầu năm	28.572.342.754	11.572.141.260	473.898.691.975	17.001.600.523	531.044.776.512
Mua mới	-	787.180.000	135.289.373.518	9.191.957.273	145.268.510.791
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Số cuối năm	28.572.342.754	12.359.321.260	612.188.065.493	26.193.557.796	679.313.287.303
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(4.013.942.600)	(8.371.919.655)	(251.433.419.096)	(11.675.924.278)	(275.495.205.629)
Khấu hao trong năm	(1.153.395.233)	(1.306.443.442)	(69.128.331.211)	(1.971.141.685)	(73.559.311.571)
Số cuối năm	(5.167.337.833)	(9.678.363.097)	(320.561.750.307)	(13.647.065.963)	(349.054.517.200)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	24.558.400.154	3.200.221.605	222.465.272.879	5.325.676.245	255.549.570.883
Số cuối năm	23.405.004.921	2.680.958.163	291.626.315.186	12.546.491.833	330.258.770.103

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 134.551.760.638 VND.

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là nguyên giá của các trang thiết bị Công ty đã mua trong tháng 12 năm 2019 đang chờ cấp phép lưu hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	25.928.400.000	51%	25.928.400.000	51%

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 2.529.600 thành 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.210.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 3.541.440 thành 4.958.016 cổ phần.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	23.979.029.890	34.168.655.548
Phải trả cho các bên khác	31.333.266.152	13.735.401.683
Công ty Cổ phần Avintech	8.950.040.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam	5.221.800.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	4.291.764.336	3.174.383.211
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Mitec	-	2.431.598.400
Công ty TNHH Đức Thuận	-	1.380.500.000
Các nhà cung cấp khác	12.869.661.816	6.748.920.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.312.296.042</b>	<b>47.904.057.231</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

				VND
	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.161.102.756	79.229.381.709	(65.312.478.759)	25.078.005.706
Thuế TNCN	1.923.462.593	35.271.052.516	(25.577.663.345)	11.616.851.764
Thuế GTGT	-	55.701.826.727	(55.346.391.242)	355.435.485
Thuế khác	-	89.374.756	(89.374.756)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.084.565.349</b>	<b>170.291.635.708</b>	<b>(146.325.908.102)</b>	<b>37.050.292.955</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Quỹ dự phòng tiền lương	54.000.000.000	42.300.000.000	
Chi phí hội nghị	2.000.000.000	-	
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.000.000.000	-	
Bồi dưỡng độc hại	800.927.273	618.850.000	
Chi phí sử dụng Sita	316.000.000	-	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	126.000.000	138.000.000	
Khác	125.454.545	286.367.019	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.368.381.818</b>	<b>43.343.217.019</b>	

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.112.988.173</b>	<b>3.814.838.789</b>	
Tiền vé và hoa hồng bán vé thu hộ	1.675.597.980	2.002.923.277	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	871.907.565	1.480.511.331	
Khác	565.482.628	331.404.181	
<b>Dài hạn</b>	<b>8.482.160.466</b>	<b>9.056.037.920</b>	
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	8.482.160.466	9.056.037.920	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.595.148.639</b>	<b>12.870.876.709</b>	



## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.089.819.805	434.300.490.028
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	238.176.782.165	238.176.782.165
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(21.000.000)	-	-	(21.000.000)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018	-	-	-	68.735.249.489	(68.735.249.489)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
Cổ tức còn lại năm 2017	-	-	-	-	(72.086.484.000)	(72.086.484.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2017	-	-	-	-	(4.475.590.784)	(4.475.590.784)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành sáu tháng đầu năm 2018	-	-	-	-	(2.386.582.547)	(2.386.582.547)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018	-	-	-	-	(5.019.122.907)	(5.019.122.907)
Khác	-	-	-	-	7.780.000	7.780.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	211.348.024.102	580.272.943.814

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 ( <i>Trình bày lại - Thuyết minh số 28</i> )	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	211.348.024.102	580.272.943.814
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	319.380.031.592	319.380.031.592
Trả cổ tức 2018 bằng cổ phiếu (*)	95.857.390.000	-	-	-	(95.857.390.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(235.200.000)	-	-	(235.200.000)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019	-	-	-	27.889.219.593	(27.889.219.593)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
Cổ tức còn lại năm 2018 (*)	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2018	-	-	-	-	(2.976.728.915)	(2.976.728.915)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành sáu tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	(3.114.023.585)	(3.114.023.585)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2019	-	-	-	-	(7.523.869.725)	(7.523.869.725)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	150.769.139.305	313.620.043.279	806.056.372.584

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2018 bằng tiền mặt tại mức 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu phát hành là 9.585.739 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức trên vào ngày 6 tháng 6 năm 2019 và phát hành cổ phiếu trên vào ngày 22 tháng 5 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên thành 335.816.910.000 VND và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
	sở hữu	(VND)	sở hữu	(VND)
	(%)		(%)	
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	14,97%	50.272.300.000	14,96%	35.908.790.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	3,93%	9.442.120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	12,79%	30.686.940.000
Khác	20,14%	67.602.430.000	20,18%	48.408.300.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,13%	313.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>335.816.910.000</b>		<b>239.959.520.000</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	239.959.520.000	239.959.520.000
Tăng trong năm	95.857.390.000	-
Số cuối năm	<u>335.816.910.000</u>	<u>239.959.520.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã trả bằng tiền	71.893.956.000	72.086.484.000

**17.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	23.995.952
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	48.100	31.300
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	23.964.652

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu dịch vụ hàng không</b>	<b>1.265.051.816.739</b>	<b>1.008.219.156.184</b>
<i>Phục vụ mặt đất</i>	1.215.046.105.461	956.565.251.258
<i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	40.246.603.506	44.048.521.806
<i>Dịch vụ xe chở khách</i>	9.348.608.097	5.906.239.289
<i>Dịch vụ quấy thủ tục</i>	410.499.675	1.699.143.831
<b>Doanh thu dịch vụ phi hàng không</b>	<b>44.976.860.569</b>	<b>40.079.425.965</b>
<i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng</i>	8.814.504.577	9.796.521.033
<i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	7.257.043.334	4.306.880.971
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	3.701.244.380	2.525.779.779
<i>Dịch vụ giặt ủi</i>	2.592.990.526	2.488.117.276
<i>Dịch vụ VIP</i>	8.077.336.334	5.781.226.848
<i>Dịch vụ cho thuê trang thiết bị</i>	7.504.274.905	7.006.915.682
<i>Khác</i>	7.029.466.513	8.173.984.376
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.310.028.677.308</b>	<b>1.048.298.582.149</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	903.641.905.909	1.027.476.876.304
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	406.386.771.399	20.821.705.845

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	9.964.598.673	3.873.108.463
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	2.110.223.748	4.023.241.025
Cổ tức được nhận	7.082.880.000	5.059.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.157.702.421</b>	<b>12.955.549.488</b>

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	831.921.519	324.337.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	137.228.174	892.925.190
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>969.149.693</b>	<b>1.217.262.916</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.707.119.255	1.004.723.569
Chi phí nhân viên	54.346.908.710	45.026.533.529
Chi phí khấu hao	1.792.700.359	874.845.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.740.960.455	22.648.890.620
Chi phí nhượng quyền khai thác	18.972.932.759	15.125.575.787
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	885.530.400	-
Chi phí khác bằng tiền	2.223.619.917	1.966.577.874
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>112.669.771.855</b>	<b>86.647.146.497</b>

**21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>247.509.689</b>	<b>123.538.115</b>
Phạt vi phạm hợp đồng	189.017.127	42.556.000
Thu bán hồ sơ thầu	49.226.279	19.561.811
Khác	9.266.283	61.420.304
<b>Chi phí khác</b>	<b>56.755.080</b>	<b>72.740.206</b>
Khác	56.755.080	72.740.206
<b>LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC</b>	<b>190.754.609</b>	<b>50.797.909</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	35.704.534.603	25.750.046.792
Chi phí nhân viên	505.891.176.250	404.181.461.157
Chi phí khấu hao	73.559.311.571	60.607.371.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.283.718.447	255.493.577.356
Chi phí nhượng quyền khai thác	18.972.932.759	15.125.575.787
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	885.530.400	-
Chi phí khác bằng tiền	2.229.619.918	1.966.577.874
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>930.526.823.948</b>	<b>763.124.610.456</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay	VND Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	79.229.381.709 (728.252.604)	58.532.182.829 254.091.180
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.501.129.105</b>	<b>58.786.274.009</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>397.881.160.697</b>	<b>296.963.056.174</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	79.576.232.139	59.392.611.235
<i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	312.553.822	253.998.148
Liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.919.144	151.620.522
Thu nhập không chịu thuế	-	(115.896)
Thu nhập cổ tức	(1.416.576.000)	(1.011.840.000)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>78.501.129.105</b>	<b>58.786.274.009</b>

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa Chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>397.881.160.697</b>	<b>296.963.056.174</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	79.576.232.139	59.392.611.235
<i>Điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	312.553.822	253.998.148
Liên quan đến chi phí Sita	63.200.000	(48.492.000)
Liên quan đến chi phí hội nghị	253.889.214	(181.637.349)
Liên quan đến chi phí quảng cáo, tiếp thị	200.000.000	-
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	36.415.455	22.975.056
Liên quan đến chi phí dự phòng cho khoản phải thu Cardig Air	177.106.080	-
Liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.919.144	151.620.522
Liên quan đến chi phí trích trước khác	(2.358.145)	(46.936.887)
Liên quan đến thu nhập không chịu thuế	-	(115.896)
Thu nhập cổ tức	(1.416.576.000)	(1.011.840.000)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>79.229.381.709</b>	<b>58.532.182.829</b>

**23.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán tổng hợp		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Trích trước chi phí hội nghị	400.000.000	146.110.786	253.889.214	(181.637.349)
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	200.000.000	-	200.000.000	-
Dự phòng cho khoản phải thu Cardig Air	177.106.080	-	177.106.080	-
Chi phí bồi dưỡng độc hại	160.185.455	123.770.000	36.415.455	22.975.056
Trích trước chi phí Sita	63.200.000	-	63.200.000	(48.492.000)
Chi phí trích trước khác	25.090.909	27.449.054	(2.358.145)	(46.936.887)
Dự phòng cho Transaero Airline	585.273.262	585.273.262	-	-
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.610.855.706</b>	<b>882.603.102</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>728.252.604</b>	<b>(254.091.180)</b>

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ Chi cổ tức	18.636.918.961 8.005.498.957 34.560.111.000	20.243.864.164 8.931.350.812 34.560.111.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Chi phí hỗ trợ Thu nhập cổ tức	10.229.186.777 -	11.885.840.124 30.000.000
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	140.884.339.559	132.236.530.949
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	22.091.642.217 536.503	19.565.695.954 4.514.909
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	382.915.037.900	308.644.778.333
Các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm kế toán như sau:				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	72.250.998.490	56.329.795.919
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	898.828.707	1.513.778.438
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	200.261.100
			<b>73.149.827.197</b>	<b>58.043.835.457</b>



## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm kế toán như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	22.710.418.744	24.254.978.990	
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	838.644.254	6.082.775.351	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	429.966.892	3.830.901.207	
			<b>23.979.029.890</b>	<b>34.168.655.548</b>	

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cứng như không phát sinh công nợ trong năm.

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (*)	1.756.342.485	1.897.568.620	
Thu nhập Ban Kiểm soát (**)	1.167.081.958	1.124.668.532	
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng	16.644.095.251	16.221.332.389	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.567.519.694</b>	<b>19.243.569.541</b>	

(\*) Hội đồng quản trị gồm năm (5) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

(\*\*) Ban Kiểm soát gồm ba (3) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	VND			
	<i>Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>Chi nhánh Cam Ranh</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại -Thuyết minh số 28):</b>				
Doanh thu	794.222.242.798	254.076.339.351	-	1.048.298.582.149
Chi phí	<u>(581.446.643.377)</u>	<u>(181.677.586.632)</u>	<u>(380.447)</u>	<u>(763.124.610.456)</u>
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b><u>212.775.599.421</u></b>	<b><u>72.398.752.719</u></b>	<b><u>(380.447)</u></b>	<b><u>285.173.971.693</u></b>
Doanh thu hoạt động tài chính	12.584.796.926	369.792.637	959.925	12.955.549.488
Chi phí tài chính	(1.103.389.979)	(113.872.937)	-	(1.217.262.916)
Thu nhập khác	119.749.445	3.788.670	-	123.538.115
Chi phí khác	<u>(69.367.397)</u>	<u>(3.372.809)</u>	<u>-</u>	<u>(72.740.206)</u>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b><u>224.307.388.416</u></b>	<b><u>72.655.088.280</u></b>	<b><u>579.478</u></b>	<b><u>296.963.056.174</u></b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>(43.973.895.737)</u>	<u>(14.558.287.092)</u>	<u>-</u>	<u>(58.532.182.829)</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>(254.140.294)</u>	<u>49.114</u>	<u>-</u>	<u>(254.091.180)</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>180.079.352.385</b>	<b>58.096.850.302</b>	<b>579.478</b>	<b>238.176.782.165</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại -Thuyết minh số 28):</b>				
Tài sản bộ phận	743.484.369.222	42.823.750.430	-	<u>786.308.119.652</u>
Nợ phải trả bộ phận	169.264.690.209	36.770.485.629	-	<u>206.035.175.838</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND		
	<i>Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Doanh thu	935.877.280.672	374.151.396.636	1.310.028.677.308
Chi phí	(686.241.536.923)	(244.285.287.025)	(930.526.823.948)
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>249.635.743.749</b>	<b>129.866.109.611</b>	<b>379.501.853.360</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	18.835.014.638	322.687.783	19.157.702.421
Chi phí tài chính	(733.132.789)	(236.016.904)	(969.149.693)
Thu nhập khác	247.266.913	242.776	247.509.689
Chi phí khác	(56.754.369)	(711)	(56.755.080)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>267.928.138.142</b>	<b>129.953.022.555</b>	<b>397.881.160.697</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(53.083.093.916)	(26.146.287.793)	(79.229.381.709)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	678.916.203	49.336.401	728.252.604
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>215.523.960.429</b>	<b>103.856.071.163</b>	<b>319.380.031.592</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>979.641.034.174</b>	<b>71.781.311.554</b>	<b>1.051.422.345.728</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>201.751.249.134</b>	<b>43.614.724.010</b>	<b>245.365.973.144</b>

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS và Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và các phụ lục đính kèm hợp đồng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	15.935.243.963	15.935.243.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**27.1. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	65.920.061.343	2.852.817,82	164.991.989.021	7.127.083,76

**27.2. Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	Giá trị	VND
		Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airline	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

**28. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM TRƯỚC**

Căn cứ theo Thông báo Kết quả Kiểm toán số 893/TB-KTNN ngày 6 tháng 11 năm 2019, Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh lại các khoản mục bị ảnh hưởng của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như trình bày dưới đây:

	VND		
	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh lại	Số đầu năm (được trình bày lại)
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Hàng tồn kho	8.920.254.994	987.164.941	9.907.419.935
Chi phí trả trước ngắn hạn	634.165.773	163.528.743	797.694.516
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.854.426.612	230.138.737	13.084.565.349
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	210.427.469.155	920.554.947	211.348.024.102
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	207.126.752.955	920.554.947	208.047.307.902
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(676.904.024.186)	426.560.227	(676.477.463.959)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	371.394.557.963	426.560.227	371.821.118.190
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(87.371.279.954)	724.133.457	(86.647.146.497)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	295.761.564.581	1.150.693.684	296.912.258.265
Lợi nhuận trước thuế	295.812.362.490	1.150.693.684	296.963.056.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(58.302.044.092)	(230.138.737)	(58.532.182.829)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	237.256.227.218	920.554.947	238.176.782.165
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			
Lợi nhuận trước thuế	295.812.362.490	1.150.693.684	296.963.056.174
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	348.380.350.707	1.150.693.684	349.531.044.391
Tăng hàng tồn kho	(3.523.586.523)	(987.164.941)	(4.510.751.464)
Tăng chi phí trả trước	(1.315.363.392)	(163.528.743)	(1.478.892.135)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020